| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>XÃ HỒNG CHÂU | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|

# DANH MỤC
## Mức thu phí, lệ phí các thủ tục hành chính được áp dung trên địa bàn xã Hồng Châu

| STT | Tên TTHC/Nội dung | Cơ sở pháp lý | Mức thu | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đơn vị tính | Đối với hồ sơ nộp trực tiếp | Đối với hồ sơ nộp trực tuyến |
| **1** | **LỆ PHÍ HỘ TỊCH** | | | | |
| 1.1 | Đăng ký khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) | Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018; Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND ngày 28/7/2026 của HĐND thành phố Hải Phòng | Đồng/lần | 8.000 | 0 |
| 1.2 | Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử | | Đồng/lần | 8.000 | 0 |
| 1.3 | Đăng ký lại kết hôn | | Đồng/lần | 30.000 | 0 |
| 1.4 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con | | Đồng/lần | 10.000 | 0 |
| 1.5 | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú trong nước, bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú trong nước | | Đồng/lần | 10.000 | 0 |
| 1.6 | Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | | Đồng/lần | 5.000 | 0 |
| 1.7 | Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền ( Không có thủ tục này) | | Đồng/lần | 5.000 | 0 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1.8 | Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác ( Thay bằng thủ tục Ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài) | | Đồng/lần | 5.000 (75.000) | 0 |
| **2** | **PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU HỘ TỊCH** | | | | |
| 2.1 | Cấp bản sao trích lục hộ tịch | Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính | Đồng/bản | 8.000 | 8.000 |
| **3** | **LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI TRONG NƯỚC** | | | | |
| 3.1 | Đăng ký nuôi con nuôi trong nước | Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ | Đồng/ trường hợp | 400.000 | 400.000 |
| **4** | **PHÍ CHỨNG THỰC** | | | | |
| 4.1 | Chứng thực bản sao từ bản chính | Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND thành phố Hải Phòng | | 2.000 đồng/trang. Từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng /trang, nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính | |
| 4.2 | Chứng thực chữ ký | Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính | | 10.000 đồng/trường hợp. Trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong cùng một giấy tờ, văn bản | |
| 4.3 | Chứng thực hợp đồng, giao dịch | | | 50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 4.4 | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch | | | 30.000 đồng/hợp đồng, giao dịch | |
| 4.5 | Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực | | | 25.000 đồng/hợp đồng, giao dịch | |
| **5** | **PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT (CẤP LẦN ĐẦU)** | | | | |
| 5.1 | Cấp Giấy chứng nhận lần đầu (Chỉ có Đất) | Nghị quyết số 34/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025; Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND ngày 28/7/2026 của HĐND thành phố Hải Phòng | Đồng/hồ sơ/giấy chứng nhận | 100.000 | 0 |
| 5.2 | Cấp Giấy chứng nhận lần đầu (Chỉ có Tài sản) | | Đồng/hồ sơ/giấy chứng nhận | 100.000 | 0 |
| 5.3 | Cấp Giấy chứng nhận lần đầu (Đất + Tài sản) | | Đồng/hồ sơ/giấy chứng nhận | 100.000 | 0 |
| **6** | **LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT (CẤP LẦN ĐẦU)** | | | | |
| 6.1 | Cấp Giấy chứng nhận lần đầu (Chỉ có Đất) | Nghị quyết số 34/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025; Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND ngày 28/7/2026 của HĐND thành phố Hải Phòng | Đồng/hồ sơ/giấy chứng nhận | 35.000 | 0 |
| 6.2 | Cấp Giấy chứng nhận lần đầu (Chỉ có Tài sản) | | Đồng/hồ sơ/giấy chứng nhận | 35.000 | 0 |
| 6.3 | Cấp Giấy chứng nhận lần đầu (Đất + Tài sản) | | Đồng/hồ sơ/giấy chứng nhận | 35.000 | 0 |
| **7** | **LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ KINH DOANH** | | | | |
| 7.1 | Đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (thành lập, thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận) | Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND ngày 28/7/2026 của HĐND thành phố Hải Phòng | Đồng/lần cấp | 0 | 0 |